

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 14/05 đến 20/05/2021)

Tuần qua vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng, cục bộ một số điểm có mưa vừa đến mưa to tại Phú Yên và Khánh Hoà. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 37÷77% dung tích thiết kế. Hiện tại, các tỉnh đang thu hoạch vụ Đông Xuân với tổng diện tích đạt khoảng **218.500/230.000 ha** trong đó các tỉnh Bình Định và Khánh Hoà đã thu hoạch xong. Kế hoạch sản xuất lúa vụ Hè Thu toàn vùng khoảng **216.000 ha**, đến nay diện tích đã gieo trồng được khoảng **69.000 ha**, đạt 32% so với kế hoạch.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷140 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 18%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 28,2⁰C÷29,7⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,3⁰C – 1,1⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 29⁰C÷31,5⁰C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 0,4⁰C÷3⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO: có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nay đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

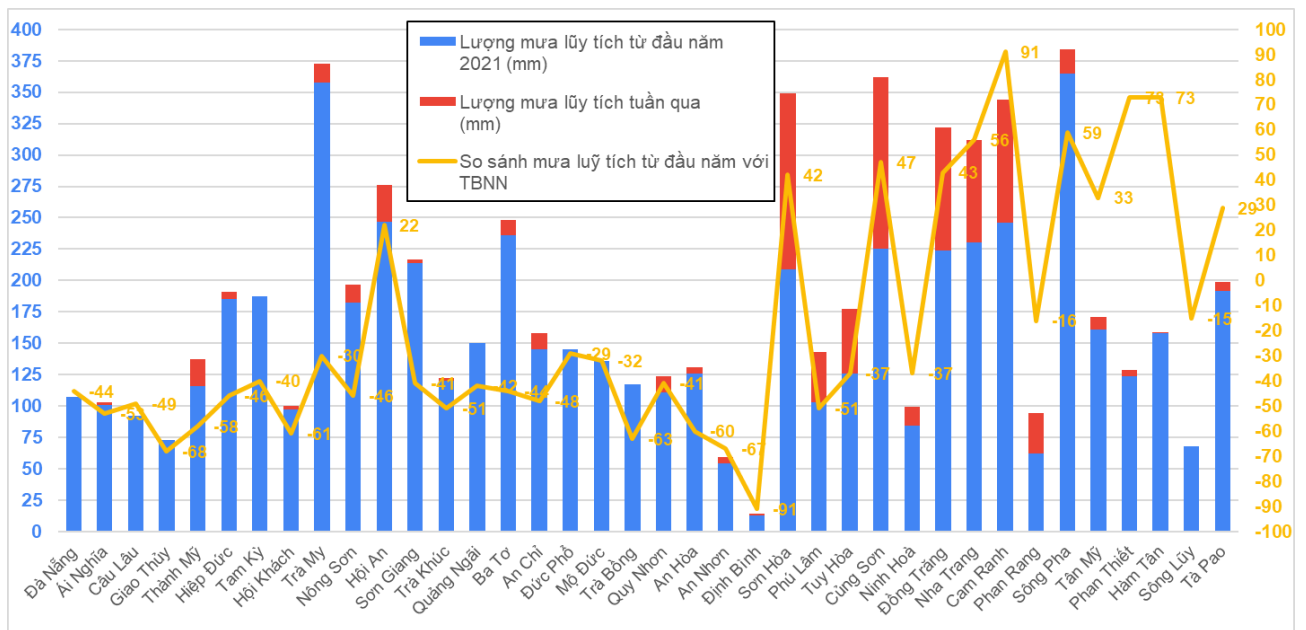
Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 5/2021 phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5-1,0⁰C, tháng 6 /2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, từ tháng 7-10/2021 nên nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,5-1,0⁰C. Nắng nóng có xu hướng xuất hiện tương đương so với TBNN tuy nhiên không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 5 TLM phổ biến cao hơn 10-20% so với TBNN. Từ tháng 6-9/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Tháng 10, TLM phổ biến cao hơn 15-40% so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	107	-44	-50	-69	+13	-65	1
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	2	101	-53	-42	-72	+52	-70	1

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)	
					TBNN	2020	2019	2016	2015		
3	Câu Lâu		0	92	-49	-20	-73	+4	-68	2	
4	Giao Thủy		0	73	-68	-63	-81	+9	-78	2	
5	Thành Mỹ		21	116	-58	-14	-79	-32	-83	3	
6	Hiệp Đức		6	185	-46	-20	-54	+65	-84	8	
7	Tam Kỳ		0	187	-40	-2	-60	-5	-57	14	
8	Hội Khách		3	97	-61	-47	-75	-25	-76	3	
9	Trà My		15	358	-30	+7	-24	+20	-65	8	
10	Nông Sơn		15	182	-46	-17	-51	-1	-81	42	
11	Hội An		29	247	+22	-	-23	+167	-18	11	
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	3	214	-41	-75	+70	-40	+36	5
13	Trà Khúc			2	120	-51	-65	-40	-29	-	1
14	Quảng Ngãi			150	-42	-56	-31	-37	+27	1	
15	Ba Tơ	12		236	-44	-71	+	-50	+9	5	
16	An Chí	13		145	-48	-69	-44	-24	+11	2	
17	Đức Phổ			145	-29	-	-		+36	2	
18	Mộ Đức			136	-32	-	-	+112	+20	2	
19	Trà Bồng			117	-63	-1	-		-39	3	
20	Quy Nhơn	Bình Định	13	111	-41	-45	-72	+16	-40	53	
21	An Hòa		5	126	-60	-25	-40	-30	-56	31	
22	An Nhơn		5	54	-67	-33	-51	+38	-42	49	
23	Định Bình		1	13	-91	-61	-95	-73	-93	33	
24	Sơn Hòa	Phú Yên	140	209	+42	+565	+85	+548	+84	10	
25	Phú Lâm		40	103	-51	-32	-58	+27	-19	9	
26	Tuy Hòa		51	126	-37	-22	-39	+80	-20	8	
27	Củng Sơn		137	225	+47	+733	+83	+1090	+147	10	
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	15	84	-37	+265	-58	+766	+272	35	
29	Đồng Trăng		98	224	+43	+730	+10	+2475	+457	25	
30	Nha Trang		82	230	+56	+511	+11	+818	+258	25	
31	Cam Ranh		98	246	+91	+1374	+62	+947	+523	29	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	32	62	-16	-	-4	-77	-	27	
33	Sông Pha		19	365	+59	+826	-	-	+402	0	
34	Tân Mỹ		10	161	+33	-	+11	-33	+622	46	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	5	124	+73	-	+64	+2860	+3353	45	
36	Hàm Tân		1	158	+73	+2887	+99	+5006	+317	46	
37	Sông Lũy		0	68	-15	+196	+111	+3300	+1789	53	
38	Tà Pao		7	192	+29	+668	+132	+3818	+156	67	
Trung bình			0÷140	13÷365	-18	+233	-12	+622	+202	0÷67	



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 37 ÷ 77% DTTK, **trung bình giảm khoảng 2% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% (trùng đương so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 3%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 17%, thấp hơn năm 2016 là 9%, thấp hơn năm 2015 là 23%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 77% DTTK (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 10%, cao hơn cùng kỳ các năm 2019 và 2020 khoảng 25%.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 66% (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn các năm 2019 và 2020 từ 1-19%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 5-12%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 8%, thấp hơn so với năm 2019 là 7%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 15% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 40%, thấp hơn năm 2019 là 2%.

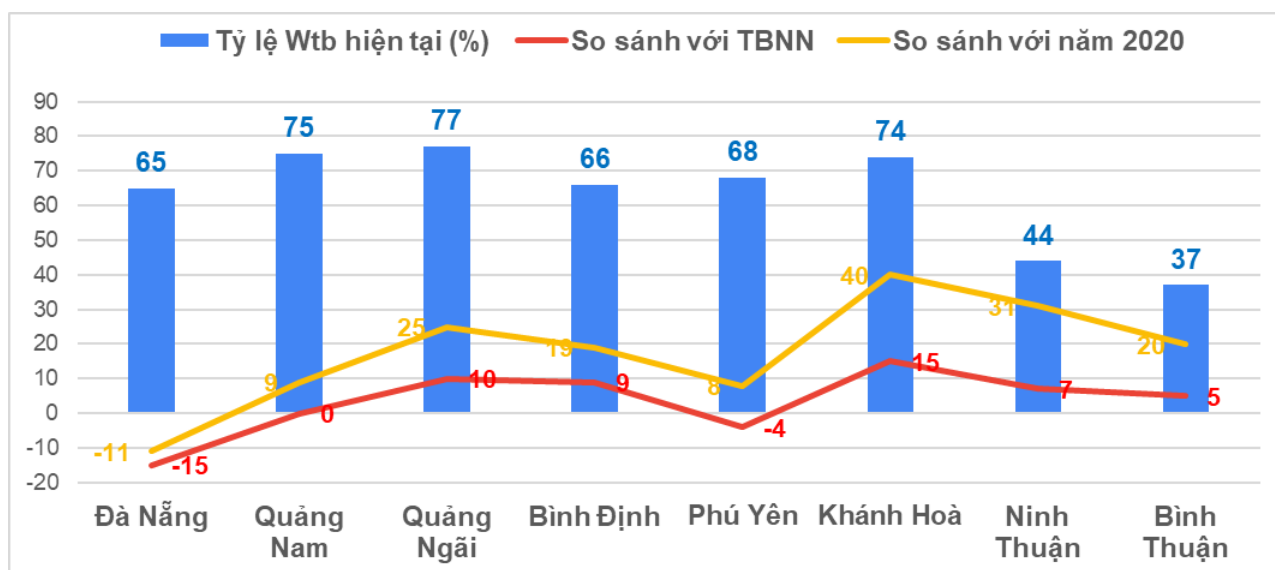
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 44% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 7% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 31%, thấp hơn so với năm 2019 là 21%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 37% DTTK (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 5% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 20%, thấp hơn so với năm 2019 là 2%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 18-22%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng/TB		2.210	1.435	65	61	+4	+18	-3	+11	+12	-3
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	18	65	63	-15	-11	-14	+4	-18	-3
2	Quảng Nam	Bồn	503	380	75	71	+	+9	-3	+2	-10	-4
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	289	77	75	+10	+25	+25	-2	+12	-2
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	342	66	64	+9	+19	+1	+12	+5	-6
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	47	68	63	-4	+8	-7	+6	+9	-1
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	156	74	71	+15	+40	-2	+21	+39	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	86	44	41	+7	+31	-21	+29	+36	0
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	118	37	28	+5	+20	-2	+18	+22	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 107 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đắc Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 33 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 59 ÷ 70% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn 10%, các hồ khác cao hơn từ 1 ÷ 14%.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ

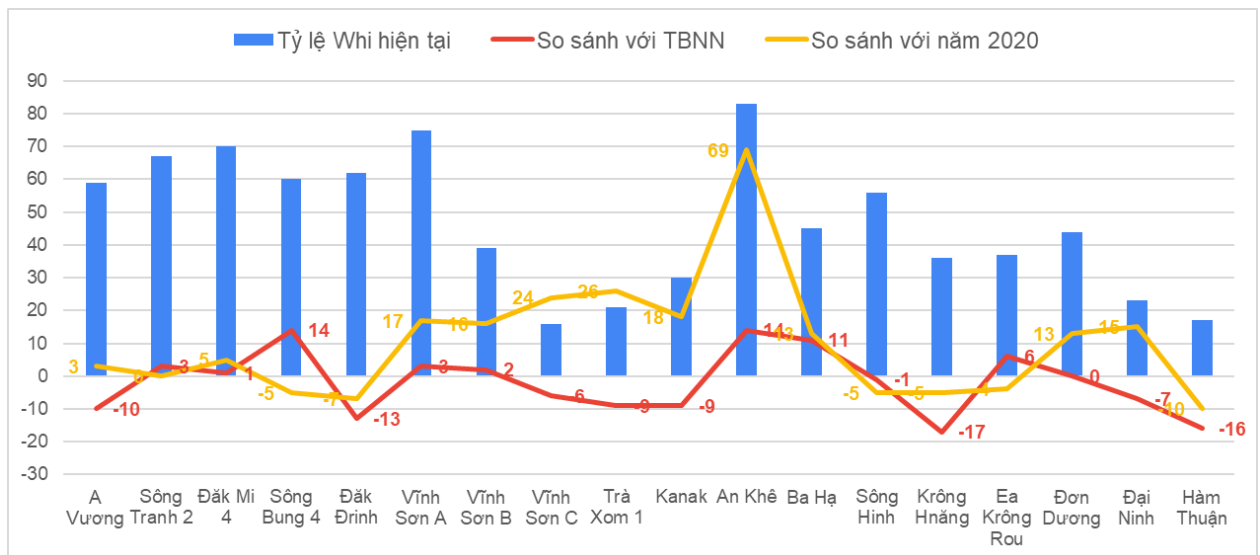
An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 37 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 30 ÷ 83% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, hồ An Khê và Sông Ba Hạ cao hơn từ 11 ÷ 14%, các hồ còn lại thấp hơn từ 1 ÷ 17%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 9 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 44% DTTK, tương đương với cùng kỳ TBNN.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 24 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 23% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 17% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 7%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 16%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng, TB	4.792	2.944	61	46	-4	+3	+17	+5	+6		
1	A Vương	344	235	68	59	-10	+3	+4	-3	-10	17	26
2	Sông Tranh 2	729	557	76	67	+3	+	+30	+1	+13	30	14
3	Đăk Mi 4	312	264	85	70	+1	+5	+27	+5	+17	31	15
4	Sông Bung 4	511	416	82	60	+14	-5	+15	+31	+10	32	34
5	Đăk Đrinh	249	172	69	62	-13	-7	+9	-3	-1	9	16
6	Vĩnh Sơn A	34	29	84	75	+3	+17	+39	+15	-2	2	11
7	Vĩnh Sơn B	97	49	50	39	+2	+16	+38	+9	+15	1	0
8	Vĩnh Sơn C	58	29	49	16	-6	+24	+31	+13	+12	1	0
9	Trà Xom 1	40	15	37	21	-9	+26	+21			0	4
10	Kanak	314	115	37	30	-9	+18	+29	-2	+5	4	32
11	An Khê	16	15	94	83	+14	+69	+52	+42	+3	36	14
12	Ba Hạ	350	259	74	45	+11	+13	+44	+42	+43	18	0
13	Sông Hinh	357	215	60	56	-1	-5	-7	-9	-9	30	14
14	Krông Hnh	166	96	58	36	-17	-5	-33			3	10
15	Ea Krông Rou	36	16	44	37	+6	-4	-14	+32		2	3
16	Đơn Dương	165	77	47	44	-	+13	-7	+10	+15	7	20
17	Đại Ninh	320	125	39	23	-7	+15	+42	+12	+3	6	11
18	Hàm Thuận	695	261	38	17	-16	-10	+15	-10	-8	16	40



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **322 nghìn ha** lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (216 nghìn ha lúa, 106 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn vùng đã gieo trồng được khoảng **69 nghìn ha lúa**, đạt 32 % so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 26.814 ha. Tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu khoảng 269 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 50.488 ha (lúa 34.071 ha, rau màu và cây khác 16.417 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ Hè Thu là 25.115 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 15/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 11/26 công trình đảm bảo từ 46-81%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.122 ha.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 196 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 24/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; Có 3 công trình dự báo thiếu nước vào cuối vụ với khả năng đáp ứng khoảng $58 \div 87\%$ diện tích. Tổng diện tích đảm bảo tưới 32.353/32.610 ha.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Theo kế hoạch sản xuất hàng năm, toàn tỉnh Phú Yên có khoảng 26.500 ha lúa gieo trồng trong vụ Hè Thu, đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 151 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu năm 2021 của 19 công trình là khoảng 142,4 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 16/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 3/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.984/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước là 457 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2021 của 20 công trình (13 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 12.061 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 20/20 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè Thu. Các công trình không bố trí diện tích tưới vụ Hè Thu là Suối Trầu, Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa do dung tích xuống thấp nên ưu tiên cấp nước SH và CN, diện tích tưới của hồ Bà Bắc do hồ Hoa Sơn hỗ trợ tưới.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.435	1.194	182.789	1.299	89	174.219	37	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	18	17	2.423	19	38	920	21	Thiếu cục bộ

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
2	Quảng Nam		380	292	23.280	186	77	17.919	38	Thiếu cục bộ
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	289	250	25.115	237	96	24.123	12	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	342	310	32.610	196	99	32.353	38	Thiếu cục bộ
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	47	38	20.442	142	98	19.985	52	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	156	138	12.061	126	100	12.061	34	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	86	73	21.193	188	100	21.193	35	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	118	77	45.665	204	100	45.665	63	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp.** Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.841	+238	+53	-19	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.134	+282	+63	-11	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	3.033	+337	+70	-16	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.018	+191	+54	-17	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.521	+217	+56	-18	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.428	+192	+42	-24	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.284	+265	+38	-22	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	3.012	+262	+80	-7	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.901	+189	+43	-21	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.677	+194	+57	-6	Không hạn
11	Hội An		Hội An	3.120	+314	+66	-24	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	3.560	+182	+25	-32
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		2.241	+199	+9	-48	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.502	+200	+16	-42	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	3.620	+179	+17	-39	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hanh	2.444	+233	+8	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Nghĩa Hanh	2.246	+544	+20	-40	Không hạn
18	Mộ Đức		Nghĩa Hanh	2.224	+444	+17	-41	Không hạn
19	Trà Bồng		Nghĩa Hanh	3.263	+185	+17	-38	Không hạn
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.220	+46	-26	-57
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		2.585	+199	+3	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		983	+21	-38	-60	Hạn vừa
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		847	+110	-38	-64	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.269	+106	-11	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.280	+80	-30	-65	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.394	+82	-26	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.221	+96	-14	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	1.116	+318	-10	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.486	+280	+19	-41	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.354	+211	+7	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.448	+305	+32	-40	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	855	+320	+32	-58	Không hạn
33	Sông Pha		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	1.623	+595	+33	-46	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	985	+466	+23	-46	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	518	+101	-8	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	685	+94	-1	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	635	+218	+2	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	880	+93	-11	-60	Hạn nhẹ, cục bộ

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha)	Đã thu hoạch vụ Đông Xuân (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	377.784	106.438	55.692	215.654	69.018	218.510	0	0	0	0	0
1	Đà Nẵng	3.180	850		2.330	233	2.760					
2	Quảng Nam	38.753	2.222		36.531	3.653	42.500					
3	Quảng Ngãi	50.488	14.353	2.064	34.071	37.975	37.975					
4	Bình Định	54.054	12.532		41.522	17.462	47.915					
5	Phú Yên	69.761	43.261		26.500	255	23.400					
6	Khánh Hòa	40.000	3.000	18.000	19.000	1.190	20.000					
7	Ninh Thuận	25.510	10.000	2.510	13.000	0	17.000	0				
8	Bình Thuận	96.038	20.220	33.118	42.700	8.250	26.960					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại toàn vùng đã thu hoạch được **218.500/230.000 ha** lúa vụ Đông Xuân. Theo kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu, tổng diện tích gieo trồng lúa toàn vùng khoảng **215.600 ha**, đến nay diện tích đã xuống giống được khoảng **69.000 ha**, đạt 32% so với kế hoạch. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn đồng thời hạn hán thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 21/05/2021.